

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19/10/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E – TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phùng Văn Cảnh
2. Ông Bùi Trung Thành.

- Th- ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân — Thư ký Tòa án nhân dân huyện E.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E tham gia phiên tòa:

Ông Lê Hồng Ngoạn – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 19/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2018/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2018 về việc: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXX-ST ngày 02/10/2018 giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị A** – Sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện E, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Đức B** - Sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện E, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa có mặt anh B, chị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 26/6/2018 và bản tự khai nguyên đơn chị Lê Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Đức B kết hôn với nhau vào năm 2009, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c- ới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện E vào ngày 10/11/2009.

Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, quan điểm và tính cách sống không hợp nhau, anh B ghen tuông chị vô cớ, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt dần. Nay chị xét thấy tình cảm

vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Phạm Đức **B**.

Về con chung: Chị và anh **B** có 02 con chung: Cháu Phạm Thị Phương Thúy – Sinh ngày 06/5/2011 và cháu Phạm Thị Phương **F** – Sinh ngày 19/3/2015. Ly hôn, nguyện vọng của chị là xin được trực tiếp nuôi 02 con và không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm đầu bếp tại Nhà hàng Phúc Thịnh với thu nhập bình quân là 7.000.000đ/tháng, ngoài ra chị còn chạy chợ thu nhập khoảng 6.000.000đ/tháng.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn anh Phạm Đức **B** trình bày:*

Về hôn nhân: Anh thống nhất nh- ý kiến của chị **A** về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là quan điểm và cách sống không hợp nhau. Nay chị **A** có đơn khởi kiện xin ly hôn anh, anh xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, nên anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng quay về đoàn tụ nuôi dạy con cái. Nếu chị **A** cương quyết xin ly hôn thì anh đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

Về con chung: Anh thống nhất nh- ý kiến của chị **A** về số con chung, tên tuổi của các cháu. Ly hôn, anh xin được nuôi cháu Thúy, còn để cháu **F** cho chị **A** trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Hiện anh đang làm nông và chăn nuôi với thu nhập hàng ngày là 150.000đ.

Về tài sản, công nợ chung: Anh thống nhất như ý kiến của chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản thu thập chứng cứ tại nơi cư trú – Trưởng thôn **C**, xã **D**, huyện **E** cung cấp như sau:* Anh Phạm Đức **B** và chị Lê Thị **A** kết hôn với nhau vào năm 2009, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **D**, huyện **E**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình nhà bố mẹ đẻ anh **B** ở Thôn **C**, xã **D**, huyện **E**. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được 07 năm, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị **A** đi làm phục vụ ở quán ăn, phải đi sớm về khuya, anh **B** nghi ngờ và ghen tuông dẫn đến vợ chồng cãi cọ, lạnh nhạt với nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 7/2018 chị **A** về bên ngoại sinh sống. Việc mâu thuẫn của vợ chồng anh **B**, chị **A** cũng không báo cáo với chính quyền địa phương. Nay chị **A** có đơn xin ly hôn, quan điểm của địa phương: Đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết. Về con chung: Anh chị có 02 con chung. Nếu tr- ờng hợp anh chị phải ly hôn, thì đề nghị Tòa án căn cứ vào thực tế để quyết định giao con cho ai nuôi đảm bảo đ- ợc điều kiện về học tập, sinh hoạt của cháu. Về tài sản, công nợ chung: Địa phương không nắm được.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Tất cả các giai đoạn từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ- ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015. Các đ- ơng sự thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ- a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ- ơng sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về hôn nhân: Xử cho chị **A** và anh **B** được ly hôn.
- Về con chung: Giao cháu Thúy cho chị **A** trực tiếp nuôi dưỡng, cháu **F** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản, công nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị **A** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay chị **A** vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh **B**, anh **B** thay đổi quan điểm của mình: Về con chung: Anh xin nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị **A** cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[2]Về hôn nhân: Chị Lê Thị **A** và anh Phạm Đức **B** kết hôn với nhau từ năm 2009, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c-ới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời trình bày của anh **B**, chị **A** cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thấy rằng: Anh chị có quan điểm và tính cách sống không hợp nhau, anh **B** nghi ngờ và ghen tuông chị **A**. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nên tháng 7/2018 chị **A** về bên ngoại sinh sống, anh chị mỗi người một nơi và sống ly thân nhau, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Chị **A** yêu cầu được ly hôn, anh **B** mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ, nhưng anh đã không tích cực trong việc tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn, không có hành động gì để thể hiện mong muốn đoàn tụ của mình.

Xét tình cảm của anh chị thực tế không còn, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn đ-ợc, điều này chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc nên chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị **A**. Xử cho chị Lê Thị **A** đ-ợc ly hôn với anh Phạm Đức **B** là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]Về con chung: Anh **B**, chị **A** có 02 con chung: Cháu Phạm Thị Phương Thúy – Sinh ngày 06/5/2011 và cháu Phạm Thị Phương **F** – Sinh ngày 19/3/2015. Ly hôn, nguyện vọng của chị **A** là xin được trực tiếp nuôi 02 con và không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh **B** xin nuôi cháu Thúy, cháu **F** và không yêu cầu chị **A** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét nguyện vọng của anh chị đều hoàn toàn chính đáng, nhưng việc giao con cho ai nuôi phải dựa trên quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu. Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên thì thấy rằng: Hiện nay anh **B** đang làm nông, chăn nuôi và trồng rau màu ở nhà với thu nhập bình quân hàng ngày là 150.000đ. Đối với yêu cầu của chị **A**, hiện nay chị đang làm đầu

bếp tại Nhà hàng Phúc Thịnh với thu nhập bình quân là 7.000.000đ/tháng, ngoài ra chị còn chạy chợ thu nhập khoảng 6.000.000đ/tháng. Xét nguyện vọng của chị **A**, anh **B** thì thấy anh chị đều có thu nhập, hiện nay hai cháu đang ở với ông bà nội và anh **B** ở thôn **C**, xã **D**, nên việc giao cháu Thúy cho chị **A** trực tiếp nuôi dưỡng, cháu **F** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng và hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của cháu Thúy, quy định của pháp luật và đảm bảo được điều kiện về mọi mặt của các cháu.

[4]Về tài sản, công nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]Về án phí: Chị **A** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 81 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị **A** được ly hôn với anh Phạm Đức **B**.

2. Về con chung: Cháu Phạm Thị Phương Thúy – Sinh ngày 06/5/2011 và cháu Phạm Thị Phương **F** – Sinh ngày 19/3/2015 là con chung của anh Phạm Đức **B**, chị Lê Thị **A**. Giao cháu Thúy cho chị **A** trực tiếp nuôi dưỡng, cháu **F** cho anh **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Anh **B**, chị **A** có quyền thăm nom con chung không ai đ- ợc cản trở.

3. Về tài sản, công nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị **A** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST, nh- ng đ- ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2015/0002018 ngày 07/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện **E**, Chị **A** đã nộp đủ tiền tạm ứng án phí.

Ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **A**, anh **B** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đ- ơng sự;
- VKS huyện **E**;
- Chi cục THA DS huyện **E**;
- UBND xã **D**;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Thanh hóa;
- Lưu hồ sơ/.

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

